

Hy-Line.

GRAY



Hướng dẫn Năng suất



SỬ DỤNG HƯỚNG DẪN NĂNG SUẤT

Tiềm năng di truyền của đàn thương phẩm Hy-Line Gray chỉ có thể được hiện thực hóa nếu có được việc thực hành chăn nuôi gia cầm và quản lý tốt. Hướng dẫn quản lý này phác thảo các chương trình quản lý đàn thành công cho gà Hy-Line Gray thương phẩm dựa trên kinh nghiệm thực địa do Hy-Line International biên soạn và sử dụng cơ sở dữ liệu rộng rãi của đàn gà đẻ thương phẩm Hy-Line từ khắp nơi trên thế giới. Hướng dẫn quản lý Hy-Line International được cập nhật mới định kỳ mỗi khi có được dữ liệu năng suất và/hoặc thông tin dinh dưỡng.

Thông tin và đề xuất trong hướng dẫn quản lý này chỉ nên được sử dụng với mục đích hướng dẫn và tập huấn, do rằng điều kiện môi trường và bệnh tật ở địa phương có thể khác nhau và hướng dẫn không thể bao gồm tất cả những trường hợp có thể xảy ra. Mặc dù mọi nỗ lực đã được thực hiện để đảm bảo rằng thông tin được trình bày là chính xác và đáng tin cậy tại thời điểm xuất bản, Hy-Line International không chịu trách nhiệm về bất kỳ sai sót, thiếu sót hoặc không chính xác nào trong thông tin hoặc đề xuất quản lý đó. Hơn nữa, Hy-Line International không bảo đảm hay đưa ra bất kỳ tuyên bố hay đảm bảo về việc sử dụng, tính hợp lệ, độ chính xác hay độ tin cậy của năng suất hoặc sản xuất đàn đạt được từ việc sử dụng hoặc tôn trọng những thông tin hoặc đề xuất quản lý đó. Trong mọi trường hợp Hy-Line International sẽ không chịu trách nhiệm về mọi thiệt hại đặc biệt, gián tiếp hoặc do hậu quả hoặc thiệt hại nào phát sinh từ hoặc liên quan đến việc sử dụng thông tin hoặc đề xuất quản lý có trong hướng dẫn quản lý này.

Luôn tham khảo hyline.com để biết thông tin mới nhất về năng suất, dinh dưỡng và quản lý.



Hy-Line Gray Hướng dẫn quản lý trực tuyến

MỤC LỤC

Các tiêu chuẩn giống

Tóm tắt các tiêu chuẩn năng suất	3
Bảng năng suất giai đoạn hậu bị	4
Bảng năng suất giai đoạn đẻ	5–6
Khuyến cáo không gian giai đoạn đẻ	7
Biểu đồ năng suất	7
Chất lượng trứng	8
Phân bố cỡ trứng	8–9

Quản lý

Giai đoạn úm

Nhiệt độ và chiếu sáng khi úm	9
Sự phát triển của các hệ thống cơ quan ở gà giò	10
Biểu đồ điểm cơ thể	10

Giai đoạn chuyển tiếp

Giai đoạn chuyển tiếp từ hậu bị đến đẻ trứng cao điểm	11
---	----

Chiếu sáng

Chương trình chiếu sáng	12
Chương trình chiếu sáng gián đoạn cho gà con	12

Dinh dưỡng

Giai đoạn hậu bị

Các khuyến cáo dinh dưỡng	13
---------------------------	----

Giai đoạn đẻ trứng

Các khuyến cáo dinh dưỡng	14
Hàm lượng dinh dưỡng khẩu phần	15
Vitamin và khoáng vi lượng	16
Chất lượng nước	17

Tóm tắt các tiêu chuẩn năng suất

GIAI ĐOẠN HẬU BỊ (ĐẾN 17 TUẦN):	
Tỷ lệ sống	98%
Thức ăn tiêu thụ	5.59–6.33 kg
Thể trọng ở tuần 17	1.46–1.48 kg
GIAI ĐOẠN ĐỀ (ĐẾN 90 TUẦN):	
Tỷ lệ đẻ đỉnh điểm	95–97%
Trứng Gà-ngày đến 60 tuần Trứng Gà-ngày đến 90 tuần	256–263 416–425
Trứng Gà-chuồng đến 60 tuần Trứng Gà-chuồng đến 90 tuần	254–260 416–425
Tỷ lệ sống đến 60 tuần Tỷ lệ sống đến 90 tuần	98% 94%
Số ngày đạt đẻ 50% (từ lúc nở)	143 ngày
Trọng lượng trứng trung bình ở 26 tuần Trọng lượng trứng trung bình ở 32 tuần Trọng lượng trứng trung bình ở 70 tuần	59.0–61.0 g / trứng 61.2–63.2 g / trứng 63.8–65.8 g / trứng
Tổng khối lượng trứng cho mỗi Gà nuôi trong chuồng (18–90 tuần)	26.6 kg
Thể trọng ở 32 tuần Thể trọng ở 70 tuần	1.84–1.89 kg 2.01–2.06 kg
Trứng không có vết máu	Xuất sắc
Độ chắc vỏ trứng	Xuất sắc
Màu vỏ trứng ở 38 tuần Màu vỏ trứng ở 56 tuần Màu vỏ trứng ở 70 tuần	52 48 46
Độ cao Haugh ở 38 tuần Độ cao Haugh ở 56 tuần Độ cao Haugh ở 70 tuần	95.0 87.0 83.0
Trung bình thức ăn tiêu thụ mỗi ngày (tuần 18–90)	101–106 g / ngày / gà
Tỷ lệ chuyển hóa thức ăn, kg TĂ/kg trứng (tuần 20–60) Tỷ lệ chuyển hóa thức ăn, kg TĂ/kg trứng (tuần 20–90)	1.88–1.97 1.88–1.99
Tỷ lệ sử dụng thức ăn, kg trứng/kg TĂ, (20–60 tuần) Tỷ lệ sử dụng thức ăn, kg trứng/kg TĂ, (20–90 tuần)	0.48–0.50 0.47–0.48
Tiêu tốn thức ăn cho mỗi tá trứng (20–60 tuần) Tiêu tốn thức ăn cho mỗi tá trứng (20–90 tuần)	1.42–1.45 kg 1.31–1.45 kg
Màu da	Vàng
Tình trạng phân	Khô
Màu lông	Thay đổi (xem ghi chú bên dưới)

Màu lông có thể thay đổi từ trắng đến nâu sẫm và có nhiều kiểu khác nhau. Hy-Line không chọn màu lông hoặc kiểu lông; kết quả là có thể thấy được nhiều màu sắc và kiểu dáng lông vũ. Xem ảnh trên trang. 10.

Dữ liệu Tóm tắt năng suất dựa trên kết quả thu được từ khách hàng trên khắp thế giới. Vui lòng gửi kết quả của bạn đến info@hyline.com. Bạn có thể tìm thấy chương trình lưu trữ hồ sơ để sử dụng, Hy-Line International EggCel, tại www.hyline.com.

Màu lông



Màu lông của gà mái thương phẩm Hy-Line Sonia rất đa dạng. Những con gà trong ảnh này thể hiện phạm vi màu lông có thể chấp nhận được.

Bảng năng suất giai đoạn hậu bị

Tuần tuổi	TỶ VONG Lũy kế (%)	THỂ TRỌNG (kg)	THỨC ĂN ĂN VÀO (g /gà / ngày)	LỮY KẾ THỨC ĂN ĂN VÀO (g cho đến ngày)	TIÊU THỤ NƯỚC ¹ (ml / gà / ngày)	ĐỘ ĐỒNG ĐỀU (Chuồng)
1	0.5	0.07 – 0.08	12 – 14	84 – 98	18 – 28	>85%
2	0.7	0.11 – 0.12	18 – 22	210 – 252	27 – 44	
3	0.8	0.19 – 0.20	23 – 27	371 – 441	35 – 54	
4	0.9	0.28 – 0.29	27 – 31	560 – 658	41 – 62	>80%
5	1.0	0.38 – 0.39	31 – 35	777 – 903	47 – 70	
6	1.1	0.49 – 0.50	35 – 39	1022 – 1176	53 – 78	
7	1.2	0.59 – 0.60	39 – 43	1295 – 1477	59 – 86	
8	1.2	0.71 – 0.72	43 – 49	1596 – 1820	65 – 98	
9	1.3	0.81 – 0.82	48 – 54	1932 – 2198	72 – 108	
10	1.3	0.91 – 0.92	52 – 60	2296 – 2618	78 – 120	>85%
11	1.4	1.01 – 1.02	57 – 65	2695 – 3073	86 – 130	
12	1.5	1.11 – 1.12	62 – 70	3129 – 3563	93 – 140	
13	1.6	1.18 – 1.19	66 – 74	3591 – 4081	99 – 148	
14	1.7	1.24 – 1.25	69 – 77	4074 – 4620	104 – 154	
15	1.8	1.31 – 1.32	71 – 79	4571 – 5173	107 – 158	
16	1.9	1.38 – 1.39	72 – 82	5075 – 5747	108 – 164	
17	2.0	1.44 – 1.45	73 – 83	5586 – 6328	110 – 166	

Bảng năng suất giai đoạn đẻ trứng

Tuần tuổi	% MÁI-NGÀY Hiện tại	TRỨNG-MÁI- NGÀY Lũy kế	TRỨNG-GÀ Ở CHUỒNG Lũy kế	TỶ LỆ TỬ VONG Lũy kế(%)	THỂ TRỌNG (kg)	THỨC ĂN ĂN VÀO (g / gà / ngày)	TIÊU THỤ NƯỚC ¹ (ml / gà / ngày)	KHỐI LƯỢNG TRỨNG-MÁI Ở CHUỒNG Lũy kế (kg)	TRỌNG LƯỢNG TRỨNG TRUNG BÌNH ² (g / trứng)
18	2 – 4	0.1 – 0.3	0.1 – 0.3	0.0	1.45 – 1.50	73 – 84	102 – 140	0.0	45.0
19	11 – 15	0.9 – 1.3	0.9 – 1.3	0.1	1.47 – 1.52	81 – 88	120 – 164	0.1	47.0
20	30 – 40	3.0 – 4.1	3.0 – 4.1	0.1	1.52 – 1.57	89 – 91	134 – 182	0.2	50.0
21	65 – 70	7.6 – 9.0	7.5 – 9.0	0.2	1.59 – 1.64	94 – 96	141 – 192	0.4	52.5
22	83 – 88	13.4 – 15.2	13.3 – 15.2	0.2	1.70 – 1.75	98 – 100	147 – 200	0.8	55.0
23	90 – 94	19.7 – 21.8	19.6 – 21.7	0.2	1.72 – 1.77	100 – 104	150 – 208	1.1	56.5
24	91 – 95	26.0 – 28.4	26.0 – 28.3	0.3	1.74 – 1.79	101 – 105	152 – 210	1.5	58.0
25	92 – 96	32.5 – 35.1	32.4 – 35.0	0.3	1.76 – 1.81	102 – 107	153 – 214	1.9	59.0
26	94 – 97	39.1 – 41.9	38.9 – 41.8	0.4	1.78 – 1.83	103 – 108	155 – 216	2.3	60.0
27	94 – 97	45.6 – 48.7	45.5 – 48.6	0.4	1.79 – 1.84	104 – 109	156 – 218	2.7	60.5
28	94 – 97	52.2 – 55.5	52.0 – 55.3	0.4	1.80 – 1.85	104 – 109	156 – 218	3.1	61.0
29	95 – 97	58.9 – 62.3	58.7 – 62.1	0.5	1.81 – 1.86	104 – 109	156 – 218	3.5	61.5
30	95 – 97	65.5 – 69.1	65.3 – 68.8	0.5	1.82 – 1.87	104 – 109	156 – 218	3.9	61.7
31	94 – 97	72.1 – 75.9	71.8 – 75.6	0.6	1.83 – 1.88	104 – 109	156 – 218	4.3	62.0
32	94 – 96	78.7 – 82.6	78.4 – 82.3	0.6	1.84 – 1.89	104 – 109	156 – 218	4.7	62.2
33	94 – 96	85.3 – 89.3	84.9 – 88.9	0.6	1.85 – 1.90	104 – 109	156 – 218	5.1	62.4
34	94 – 96	91.8 – 96.0	91.4 – 95.6	0.7	1.86 – 1.91	104 – 109	156 – 218	5.6	62.6
35	94 – 95	98.4 – 102.7	97.9 – 102.2	0.7	1.86 – 1.91	104 – 109	156 – 218	6.0	62.8
36	94 – 95	105.0 – 109.3	104.5 – 108.8	0.8	1.87 – 1.92	104 – 109	156 – 218	6.4	63.0
37	93 – 95	111.5 – 116.0	110.9 – 115.4	0.8	1.87 – 1.92	104 – 109	156 – 218	6.8	63.2
38	93 – 95	118.0 – 122.6	117.4 – 122.0	0.9	1.88 – 1.93	104 – 109	156 – 218	7.2	63.3
39	93 – 94	124.5 – 129.2	123.8 – 128.5	0.9	1.89 – 1.94	104 – 109	156 – 218	7.6	63.4
40	93 – 94	131.0 – 135.8	130.3 – 135.0	1.0	1.90 – 1.95	104 – 109	156 – 218	8.0	63.5
41	92 – 94	137.5 – 142.4	136.6 – 141.5	1.0	1.91 – 1.96	103 – 108	155 – 216	8.4	63.6
42	92 – 94	143.9 – 149.0	143.0 – 148.0	1.1	1.92 – 1.97	103 – 108	155 – 216	8.8	63.7
43	92 – 94	150.4 – 155.5	149.4 – 154.5	1.1	1.93 – 1.98	103 – 108	155 – 216	9.3	63.8

Bảng năng suất giai đoạn đẻ trứng (tiếp theo)

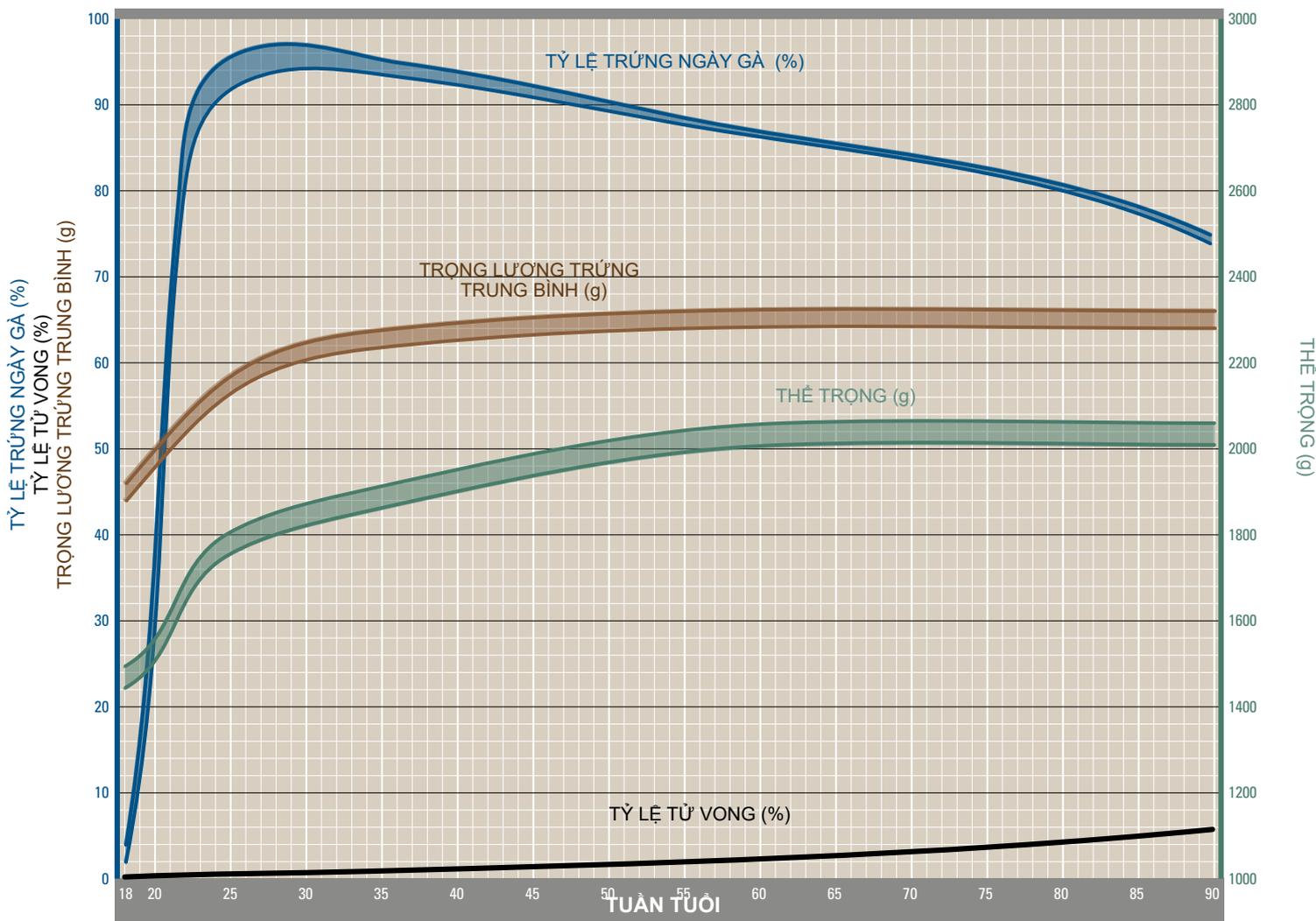
Tuần tuổi	% MÁI-NGÀY Hiện tại	TRỨNG-MÁI- NGÀY Lũy kế	TRỨNG-GÀ Ở CHUỒNG Lũy kế	TỶ LỆ TỬ VONG Lũy kế(%)	THỂ TRỌNG (kg)	THỨC ĂN ĂN VÀO (g / gà / ngày)	TIÊU THU NƯỚC ¹ (ml / gà / ngày)	KHỐI LƯỢNG TRỨNG-MÁI Ở CHUỒNG Lũy kế (kg)	TRỌNG LƯỢNG TRỨNG TRUNG BÌNH ² (g / trứng)
44	92 – 94	156.8 – 162.1	155.7 – 161.0	1.2	1.94 – 1.99	103 – 108	155 – 216	9.7	63.9
45	91 – 93	163.2 – 168.6	162.0 – 167.5	1.2	1.95 – 2.00	103 – 108	155 – 216	10.1	64.0
46	91 – 93	169.5 – 175.1	168.3 – 173.9	1.3	1.96 – 2.01	103 – 108	155 – 216	10.5	64.1
47	91 – 93	175.9 – 181.7	174.6 – 180.3	1.3	1.97 – 2.02	102 – 108	153 – 216	10.9	64.2
48	90 – 91	182.2 – 188.0	180.8 – 186.6	1.4	1.98 – 2.03	102 – 108	153 – 216	11.3	64.3
49	90 – 91	188.5 – 194.4	187.0 – 192.9	1.4	1.99 – 2.04	102 – 108	153 – 216	11.7	64.4
50	90 – 91	194.8 – 200.8	193.2 – 199.1	1.5	1.99 – 2.04	102 – 108	153 – 216	12.1	64.5
51	89 – 90	201.0 – 207.1	199.4 – 205.3	1.5	1.99 – 2.04	102 – 108	153 – 216	12.5	64.5
52	89 – 90	207.3 – 213.4	205.5 – 211.5	1.6	1.99 – 2.04	102 – 108	153 – 216	12.9	64.5
53	89 – 90	213.5 – 219.7	211.6 – 217.7	1.7	1.99 – 2.04	102 – 108	153 – 216	13.3	64.5
54	88 – 89	219.7 – 225.9	217.7 – 223.8	1.8	1.99 – 2.04	102 – 108	153 – 216	13.7	64.5
55	88 – 89	225.8 – 232.1	223.7 – 230.0	1.8	1.99 – 2.04	102 – 108	153 – 216	14.1	64.5
56	88 – 89	232.0 – 238.4	229.7 – 236.1	1.9	2.00 – 2.05	102 – 108	153 – 216	14.5	64.6
57	87 – 88	238.1 – 244.5	235.7 – 242.1	2.0	2.00 – 2.05	102 – 108	153 – 216	14.9	64.6
58	87 – 88	244.2 – 250.7	241.7 – 248.1	2.0	2.00 – 2.05	102 – 108	153 – 216	15.2	64.6
59	87 – 88	250.3 – 256.8	247.6 – 254.2	2.1	2.00 – 2.05	102 – 108	153 – 216	15.6	64.6
60	86 – 87	256.3 – 262.9	253.5 – 260.1	2.2	2.01 – 2.06	102 – 108	153 – 216	16.0	64.6
61	86 – 87	262.3 – 269.0	259.4 – 266.1	2.3	2.01 – 2.06	101 – 107	152 – 214	16.4	64.7
62	86 – 87	268.3 – 275.1	265.3 – 272.0	2.4	2.01 – 2.06	101 – 107	152 – 214	16.8	64.7
63	85 – 86	274.3 – 281.1	271.1 – 277.9	2.4	2.01 – 2.06	101 – 107	152 – 214	17.2	64.7
64	85 – 86	280.2 – 287.1	276.9 – 283.8	2.5	2.01 – 2.06	101 – 107	152 – 214	17.5	64.7
65	85 – 86	286.2 – 293.2	282.7 – 289.6	2.6	2.01 – 2.06	101 – 107	152 – 214	17.9	64.7
66	84 – 85	292.0 – 299.1	288.4 – 295.4	2.7	2.01 – 2.06	101 – 107	152 – 214	18.3	64.8
67	84 – 85	297.9 – 305.1	294.1 – 301.2	2.8	2.01 – 2.06	101 – 107	152 – 214	18.7	64.8
68	84 – 85	303.8 – 311.0	299.8 – 306.9	3.0	2.01 – 2.06	101 – 107	152 – 214	19.0	64.8
69	83 – 84	309.6 – 316.9	305.4 – 312.6	3.1	2.01 – 2.06	101 – 107	152 – 214	19.4	64.8
70	83 – 84	315.4 – 322.8	311.1 – 318.3	3.2	2.01 – 2.06	101 – 107	152 – 214	19.8	64.8
71	83 – 84	321.2 – 328.7	316.7 – 324.0	3.3	2.01 – 2.06	100 – 107	150 – 214	20.1	64.9
72	82 – 83	327.0 – 334.5	322.2 – 329.6	3.4	2.01 – 2.06	100 – 107	150 – 214	20.5	64.9
73	82 – 83	332.7 – 340.3	327.7 – 335.2	3.5	2.01 – 2.06	100 – 107	150 – 214	20.9	64.9
74	82 – 83	338.5 – 346.1	333.3 – 340.8	3.7	2.01 – 2.06	100 – 107	150 – 214	21.2	64.9
75	81 – 82	344.1 – 351.8	338.7 – 346.3	3.8	2.01 – 2.06	100 – 107	150 – 214	21.6	64.9
76	81 – 82	349.8 – 357.6	344.2 – 351.9	3.9	2.01 – 2.06	100 – 107	150 – 214	21.9	64.9
77	81 – 82	355.5 – 363.3	349.6 – 357.4	4.0	2.01 – 2.06	100 – 107	150 – 214	22.3	64.9
78	80 – 81	361.1 – 369.0	355.0 – 362.8	4.2	2.01 – 2.06	100 – 107	150 – 214	22.6	64.9
79	80 – 81	366.7 – 374.6	360.3 – 368.2	4.3	2.01 – 2.06	100 – 107	150 – 214	23.0	64.9
80	79 – 80	372.2 – 380.2	365.6 – 373.6	4.4	2.01 – 2.06	100 – 107	150 – 214	23.3	65.0
81	79 – 80	377.7 – 385.8	370.9 – 378.9	4.6	2.01 – 2.06	99 – 106	149 – 212	23.7	65.0
82	78 – 79	383.2 – 391.4	376.1 – 384.2	4.7	2.01 – 2.06	99 – 106	149 – 212	24.0	65.0
83	78 – 79	388.6 – 396.9	381.3 – 389.4	4.8	2.01 – 2.06	99 – 106	149 – 212	24.3	65.0
84	77 – 78	394.0 – 402.4	386.4 – 394.6	5.0	2.01 – 2.06	99 – 106	149 – 212	24.7	65.0
85	77 – 78	399.4 – 407.8	391.5 – 399.8	5.1	2.01 – 2.06	99 – 106	149 – 212	25.0	65.0
86	76 – 77	404.7 – 413.2	396.6 – 404.9	5.3	2.01 – 2.06	99 – 106	149 – 212	25.3	65.0
87	76 – 77	410.1 – 418.6	401.6 – 410.0	5.4	2.01 – 2.06	99 – 106	149 – 212	25.7	65.0
88	75 – 76	415.3 – 423.9	406.5 – 415.0	5.6	2.01 – 2.06	99 – 106	149 – 212	26.0	65.0
89	75 – 76	420.6 – 429.2	411.5 – 420.0	5.7	2.01 – 2.06	99 – 106	149 – 212	26.3	65.0
90	74 – 75	425.7 – 434.5	416.4 – 425.0	5.9	2.01 – 2.06	99 – 106	149 – 212	26.6	65.0

Hướng dẫn về không gian *(kiểm tra các quy định địa phương)*

TUẦN TUỔI		3	17	20	30	40	50	60	70	80
CHUÔNG THÔNG THƯỜNG VÀ DÃY										
Không gian nền										
100–200 cm ² (50–100 gà / m ²)			310 cm ² (32 gà / m ²)			490 cm ² (20 gà / m ²) – 750 cm ² (13 gà / m ²)				
Núm / Ly uống										
1 / 12 gà			1 / 8 gà			1 / 12 gà hay có 2 máng uống				
Máng ăn										
5 cm / gà			8 cm / gà			7–12 cm / gà				

Yêu cầu thay đổi tùy theo loại thiết bị được sử dụng và điều kiện môi trường.

Biểu đồ năng suất



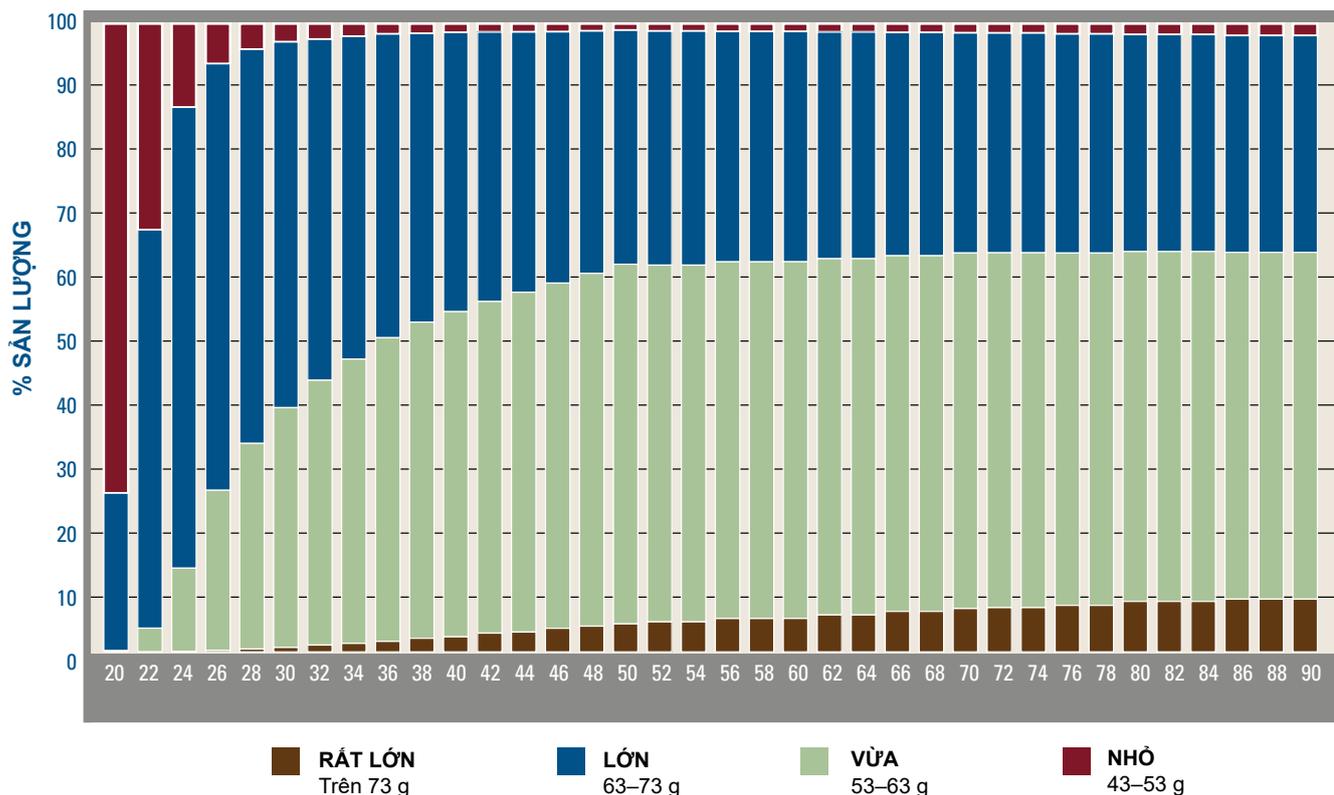
Tiêu chuẩn trứng và phân bố kích cỡ trứng

CHẤT LƯỢNG TRỨNG			
TUẦN TUỔI	ĐƠN VỊ HAUGH	ĐỘ DẼ VỜ	MÀU VỎ
20	99.7	4605	52
22	98.8	4590	53
24	98.0	4580	54
26	97.2	4570	54
28	96.4	4560	53
30	95.6	4540	52
32	94.8	4515	52
34	94.1	4490	52
36	93.3	4450	51
38	92.6	4425	51
40	91.8	4405	51
42	91.1	4375	51
44	90.4	4355	51
46	89.7	4320	50
48	89.0	4305	50
50	88.4	4280	50
52	87.8	4250	49
54	87.1	4225	49
56	86.5	4190	48
58	86.0	4170	48
60	85.4	4150	48
62	84.9	4130	47
64	84.4	4110	47
66	83.8	4095	46
68	83.3	4085	46
70	82.8	4075	46
72	82.4	4065	45
74	81.9	4055	45
76	81.5	4040	44
78	81.1	4020	44
80	80.7	3995	44
82	80.3	3985	43
84	79.9	3975	43
86	79.5	3965	42
88	79.1	3960	42
90	78.7	3955	42

PHÂN BỐ CỖ TRỨNG —TIÊU CHUẨN E.U.					
TUẦN TUỔI	TRỌNG LƯỢNG TRỨNG BÌNH (g)	% RẤT TO Trên 73 g	% LỚN 63–73 g	% VỪA 53–63 g	% NHỎ 43–53 g
20	50.0	0.00	0.19	25.06	74.75
22	55.0	0.00	3.77	63.39	32.84
24	58.0	0.04	13.28	73.35	13.33
26	60.0	0.24	25.48	67.88	6.40
28	61.0	0.45	32.73	62.71	4.11
30	61.7	0.70	38.17	58.20	2.93
32	62.2	1.08	42.16	54.25	2.51
34	62.6	1.35	45.26	51.34	2.05
36	63.0	1.67	48.33	48.33	1.67
38	63.3	2.16	50.33	45.92	1.59
40	63.5	2.39	51.76	44.42	1.43
42	63.7	2.98	52.79	42.87	1.36
44	63.9	3.15	54.09	41.41	1.35
46	64.1	3.75	54.95	39.98	1.32
48	64.3	4.09	56.16	38.56	1.19
50	64.5	4.45	57.25	37.23	1.07
52	64.5	4.77	56.79	37.23	1.21
54	64.5	4.77	56.79	37.23	1.21
56	64.6	5.31	56.77	36.64	1.28
58	64.6	5.31	56.77	36.64	1.28
60	64.6	5.32	56.77	36.63	1.28
62	64.7	5.87	56.71	36.06	1.36
64	64.7	5.87	56.71	36.06	1.36
66	64.8	6.44	56.61	35.51	1.44
68	64.8	6.44	56.61	35.51	1.44
70	64.8	6.90	56.59	35.01	1.50
72	64.9	7.04	56.48	34.96	1.52
74	64.9	7.04	56.48	34.96	1.52
76	64.9	7.40	56.08	34.85	1.67
78	64.9	7.40	56.08	34.85	1.67
80	65.0	8.03	55.69	34.52	1.76
82	65.0	8.03	55.69	34.52	1.76
84	65.0	8.03	55.69	34.52	1.76
86	65.0	8.39	55.19	34.50	1.92
88	65.0	8.39	55.19	34.50	1.92
90	65.0	8.39	55.19	34.50	1.92

Phân bố kích cỡ trứng (tiếp theo)

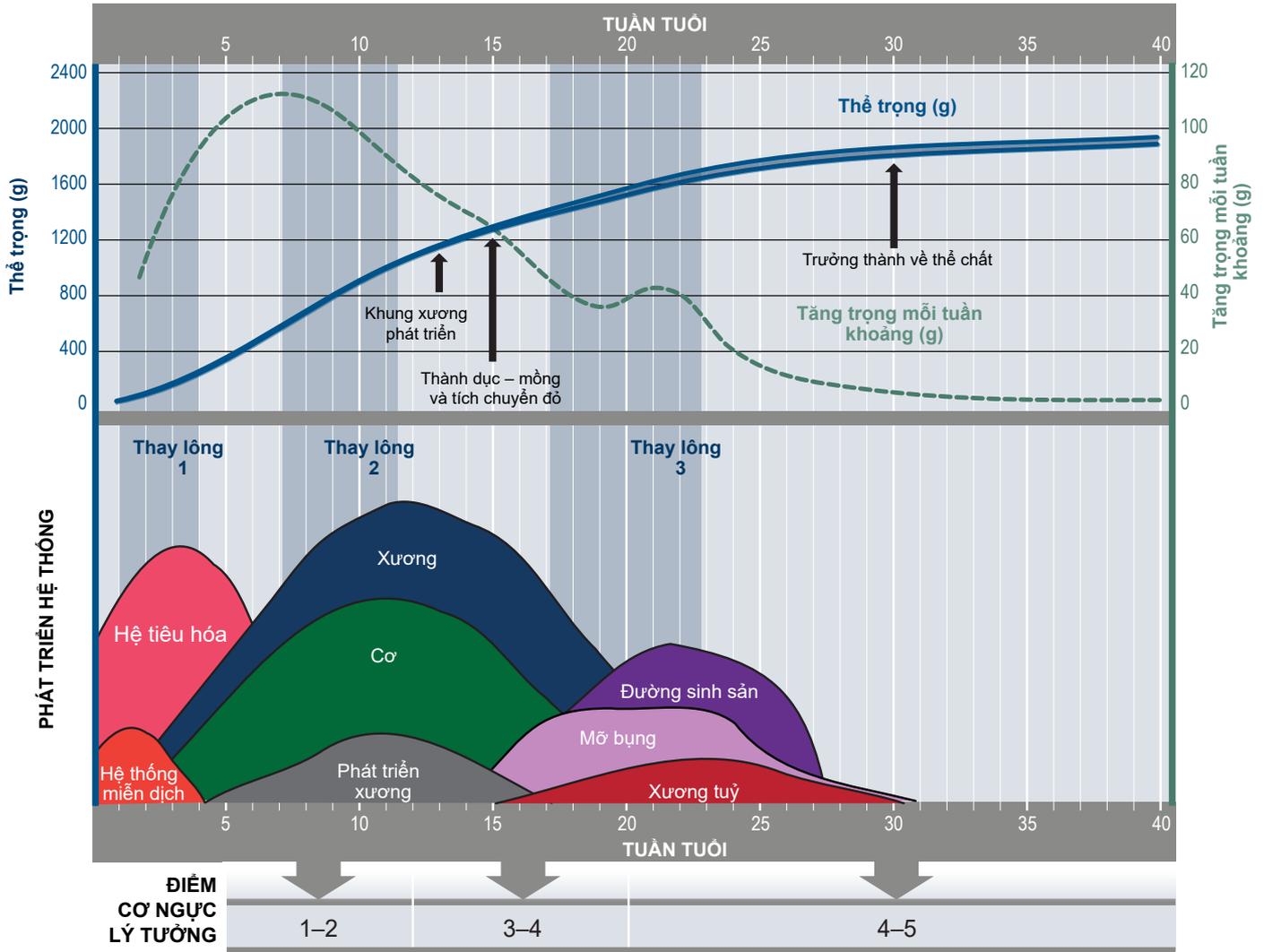
PHÂN BỐ CỖ TRỨNG—TIÊU CHUẨN E.U.



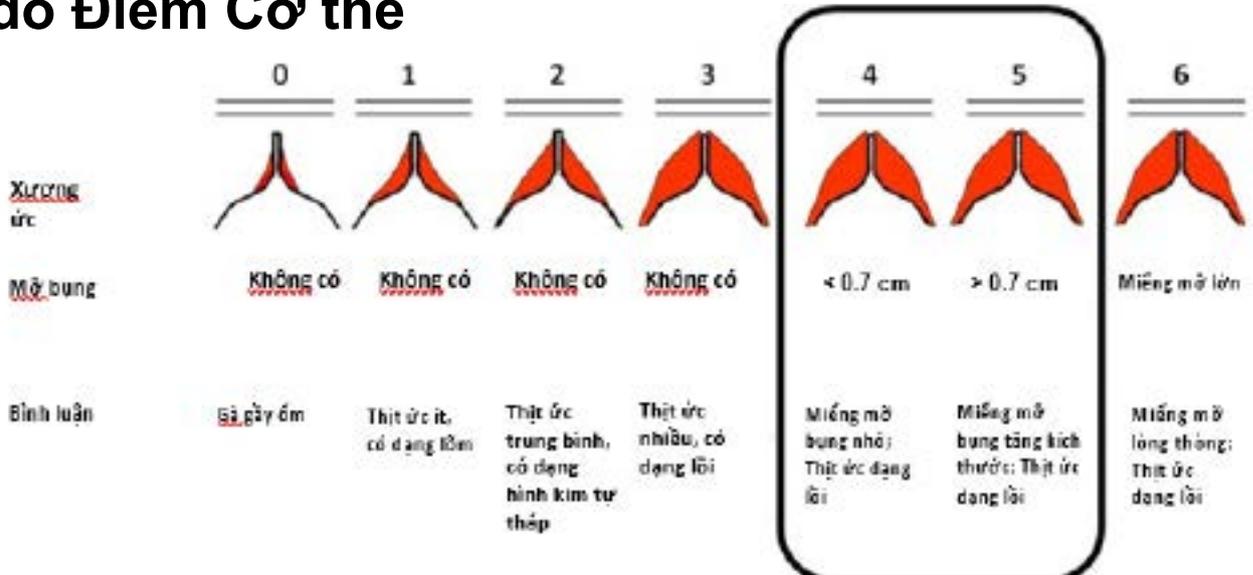
Khuyến cáo Nhiệt độ úm và Chiếu sáng

TUỔI	0–3 ngày	4–7 ngày	8–14 ngày	15–21 ngày	22–28 ngày	29–35 ngày	36–42 ngày
NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ (CHƯƠNG)	32–33° C	30–32° C	28–30° C	26–28° C	23–26° C	21–23° C	21° C
NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ (SÀN)	33–35° C	30–32° C	29–31° C	27–29° C	24–27° C	22–24° C	21° C
CƯỜNG ĐỘ ÁNH SÁNG	30–50 lux	31–33° C	25 lux	25 lux	25 lux	5–15 lux	5–15 lux
GIỜ SÁNG	22 giờ hoặc chương trình gián đoạn	30–50 lux	20 giờ	19 giờ	18 giờ	17 giờ	16 giờ
		21 giờ hoặc chương trình gián đoạn					

Tăng trưởng và phát triển

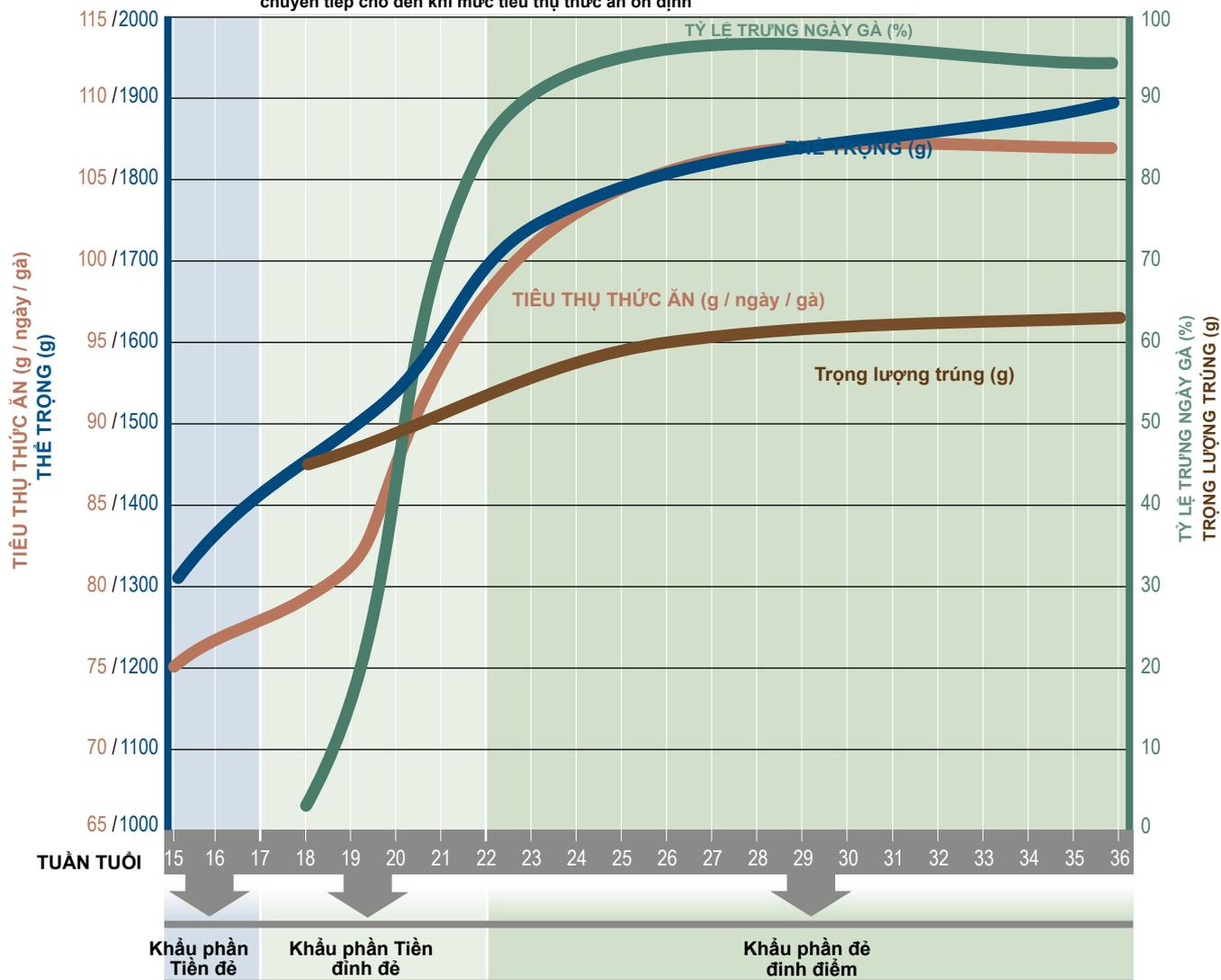


Biểu đồ Điểm Cơ thể



Giai đoạn chuyển tiếp từ hậu bị sang đẻ trứng cao điểm

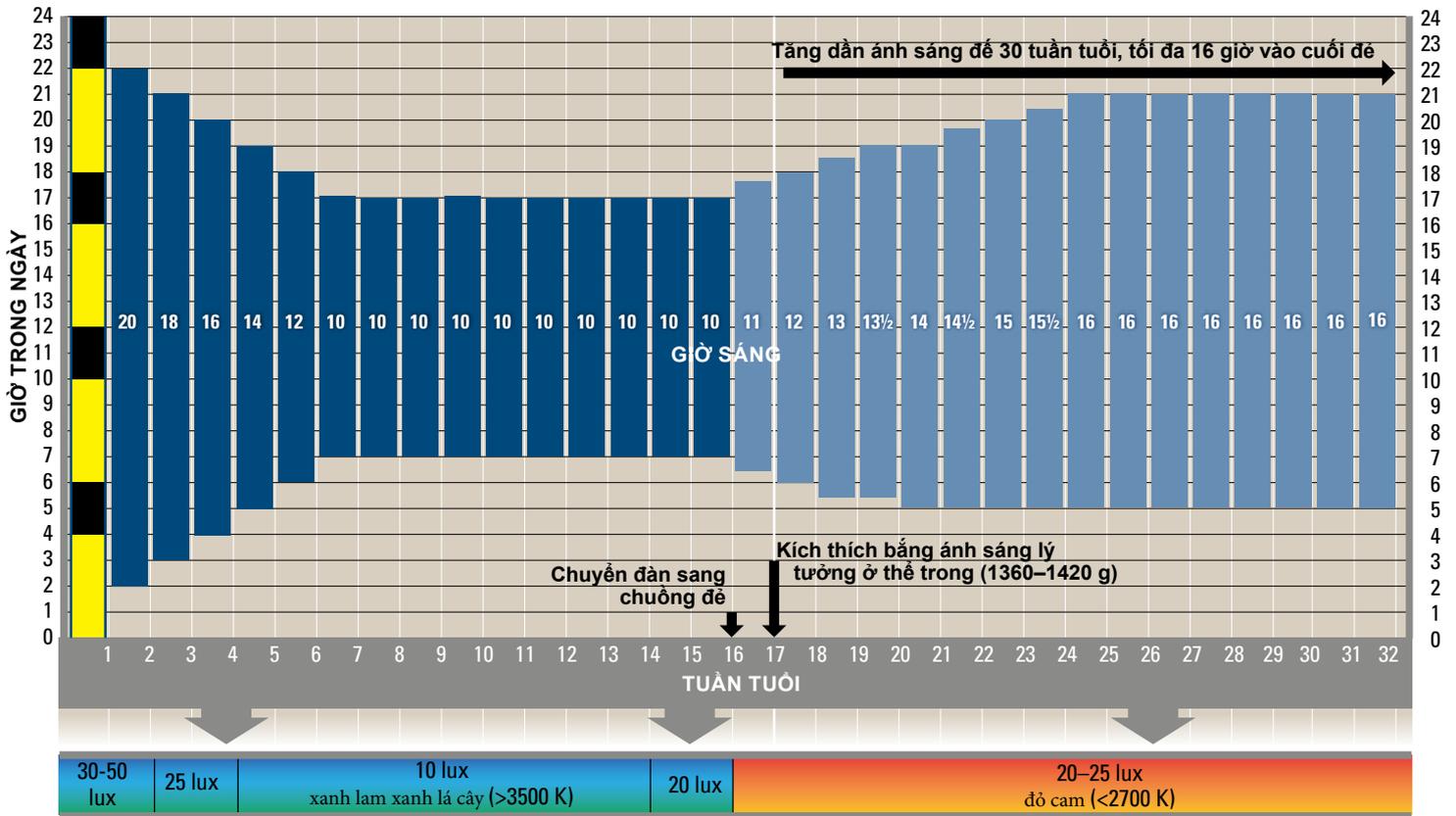
Thường xuyên tổ hợp để thay đổi mức tiêu thụ thức ăn trong giai đoạn chuyển tiếp cho đến khi mức tiêu thụ thức ăn ổn định



Trước Cao điểm

- Khẩu phần Tiên Đỉnh đẻ dành cho đàn có lượng thức ăn ăn vào thấp và được cho ăn trong một khoảng thời gian giới hạn từ quả trứng đầu tiên đến khi bắt đầu đẻ cao điểm. Hàm lượng dinh dưỡng của khẩu phần Tiên Đỉnh phải đủ đậm đặc để cho phép lượng thức ăn ăn vào ít hơn và cũng đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng ngày càng tăng của gà bước vào giai đoạn đẻ trứng. Tiếp tục cho ăn theo chế độ Tiên Đỉnh cho đến khi lượng thức ăn ăn vào đã phát triển đủ để có thể chuyển sang khẩu phần ăn Cao điểm.
- Nếu sử dụng mức không quá 50–70% khẩu phần đậm đặc, khẩu phần Trước Đỉnh với mức năng lượng giảm bớt có thể có lợi vì kích thích lượng thức ăn ăn vào. Khẩu phần ăn trước khi đạt đỉnh đẻ rất hữu ích trong các tình huống mà điều kiện địa phương có thể dẫn đến giảm lượng thức ăn ăn vào, chẳng hạn như khí hậu nóng thì lượng thức ăn ăn vào có thể bị giảm..
- Tăng lượng vitamin và khoáng vi lượng lên 30% có thể có ích để đối phó với lượng thức ăn ăn vào thấp hơn trong giai đoạn đẻ Tiên-Cao điểm.

Chương trình sáng cho chuồng có kiểm soát ánh sáng

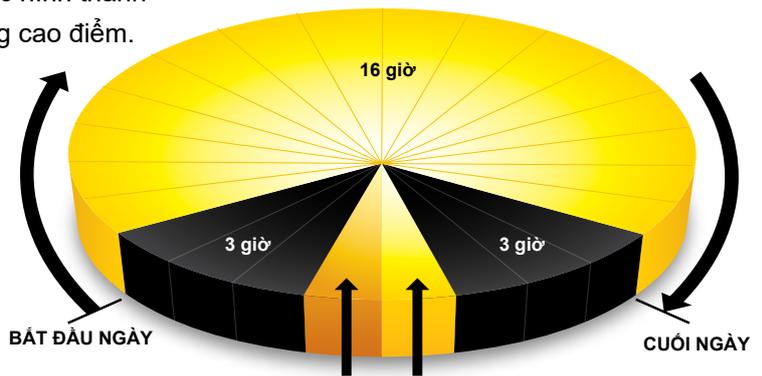


Chương trình chiếu sáng gián đoạn cho gà con

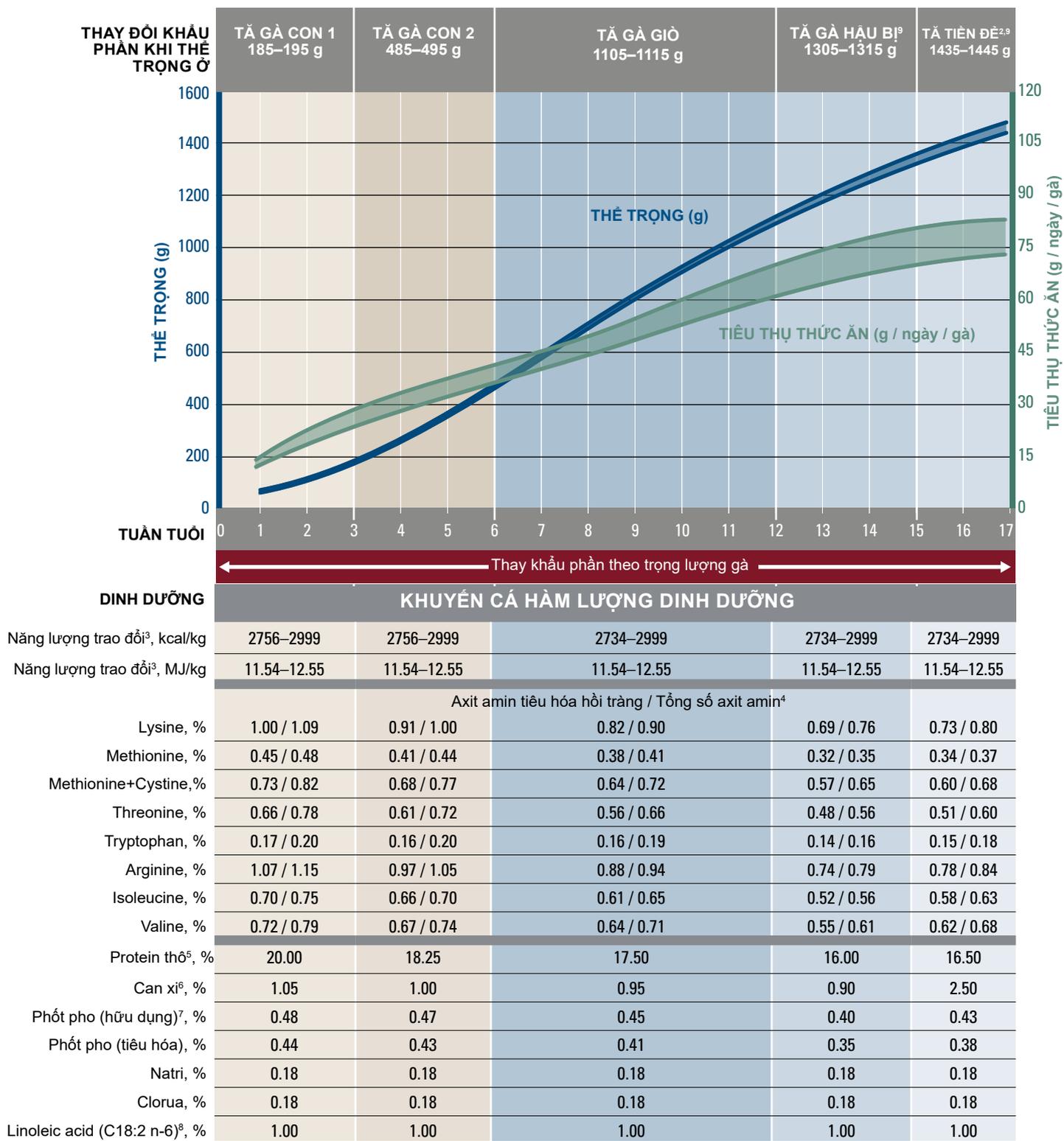
- Kỹ thuật chiếu sáng tùy chỉnh giúp thúc đẩy tiêu thụ thức ăn nhiều hơn
- Được áp dụng bất cứ khi nào cần ăn thức ăn nhiều hơn ở đàn hậu bị hoặc gà đẻ
- Tăng hấp thụ canxi vào ban đêm khi phần lớn vỏ trứng được hình thành
- Hữu ích để tăng lượng thức ăn ăn vào trong thời kỳ đẻ trứng cao điểm.
- Giúp duy trì mức tiêu thụ thức ăn ở vùng khí hậu nóng
- Cho ăn ban đêm có thể làm tăng lượng ăn vào từ 2–5 g/ngày cho mỗi gà

Các thực hành tốt

- Khởi đầu chương trình bằng cách bật đèn 1–2 giờ vào giữa khoảng thời gian tối.
- Đổ đầy máng ăn trước khi bật đèn.
- Phải để ít nhất 3 giờ trời tối trước và sau khi cho gà ăn ban đêm.
- Ánh sáng được cấp trong thời gian cho ăn lúc ban đêm bổ sung cho độ dài ngày thông thường (tức là 16 giờ + cho ăn ban đêm).
- Nếu không cho ăn vào ban đêm nữa, hãy giảm dần ánh sáng với tốc độ 15 phút mỗi tuần.



Khuyến cáo Dinh dưỡng Giai đoạn Hậu bị



1 Tất cả các yêu cầu về dinh dưỡng đều dựa trên bảng thành phần thức ăn ở cuối hướng dẫn này.

2 Không cho ăn khẩu phần tiền đẻ sớm hơn 15 tuần tuổi. Không cho ăn khẩu phần tiền đẻ gà đẻ đến khi gà đẻ quả trứng đầu tiên vì sẽ không đủ canxi để hỗ trợ sản xuất trứng. Việc thực hiện chế độ ăn tiền đẻ là một thách thức đối với đàn gà hỗn hợp nhiều lứa tuổi. Nếu không thể sử dụng khẩu phần tiền đẻ thì hàm lượng canxi trong khẩu phần hậu bị giai đoạn cuối (thức ăn hậu bị) phải tăng lên 1,4%.

3 Phạm vi năng lượng khuyến cáo dựa trên các giá trị năng lượng nguyên liệu thô được trình bày trong bảng thành phần thức ăn ở cuối hướng dẫn này. Quan trọng là hàm lượng của năng lượng mục tiêu trong khẩu phần được điều chỉnh theo ma trận năng lượng cho nguyên liệu thô.

4 Khuyến cáo về tổng lượng axit amin chỉ phù hợp với khẩu phần ăn bắp và đậu nành. Khi khẩu phần ăn sử dụng các thành phần nguyên liệu khác, phải tuân thủ các khuyến cáo về Axit amin tiêu hóa hồi tràng tiêu chuẩn.

5 Khẩu phần ăn phải luôn được tổ hợp để cung cấp lượng axit amin cần thiết. Hàm lượng protein thô trong khẩu phần sẽ thay đổi tùy theo nguyên liệu thô sử dụng. Giá trị protein thô được cung cấp chỉ là giá trị ước tính điển hình.

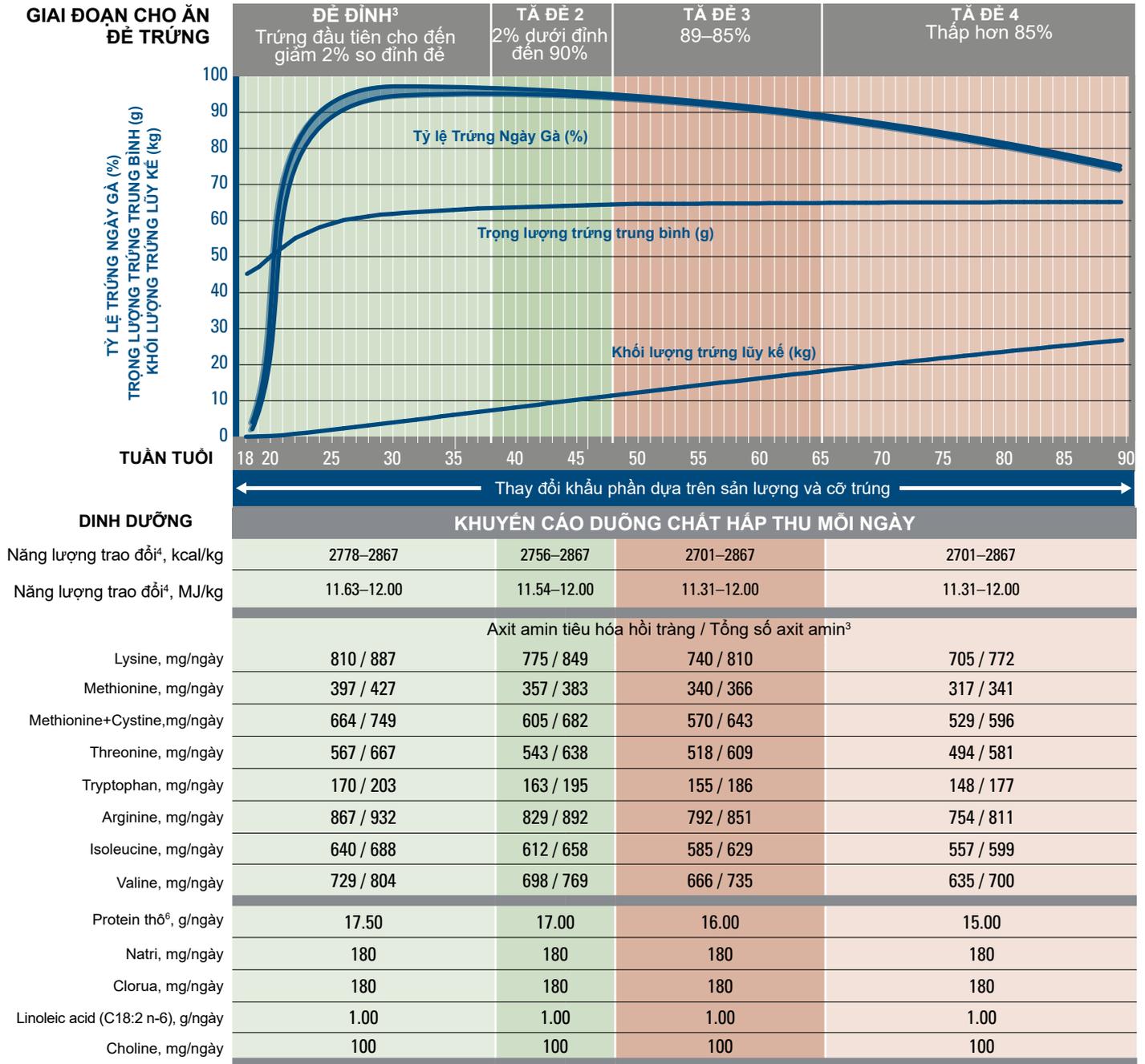
6 Canxi nên được cung cấp dưới dạng canxi cacbonat mịn (kích thước hạt trung bình nhỏ hơn 2 mm). Đá vôi thô (2–4 mm) có thể được đưa vào khẩu phần tiền đẻ với tỷ lệ lên tới 50% tổng lượng đá vôi.

7 Khi sử dụng các hệ thống phốt pho khác, khẩu phần ăn phải có hàm lượng phốt pho hữu dụng tối thiểu được khuyến cáo.

8 Mức dầu có thể tăng lên 2,0% trong khẩu phần gà con khi được cho ăn dưới dạng bột để kiểm soát bụi và tăng cảm giác ngon miệng.

9 Tránh tăng trọng quá mức sau 12 tuần.

Khuyến cáo dinh dưỡng giai đoạn đẻ trứng^{1,2}



	CANXI VÀ PHỐT PHO			Kích cỡ viên canxi (mìn: thô) (xem t. 17)
	Can xi ^{7,8} g/ngày	Phốt pho (hữu dụng) ^{7,9} mg/ngày	Phốt pho (tiêu hóa) mg/ngày	
Tuần 18–32	4.00	447	401	40% : 60%
Tuần 33–55	4.15	421	381	35% : 65%
Tuần 56–72	4.30	395	356	30% : 70%
Tuần 73–85	4.45	369	334	25% : 75%
Tuần 86+	4.60	344	309	25% : 75%

- Tất cả các yêu cầu về dinh dưỡng đều dựa trên bảng thành phần nguyên liệu thức ăn ở cuối hướng dẫn này.
- Protein thô, methionine+cystine, chất béo, axit linoleic và/hoặc năng lượng có thể được thay đổi để tối ưu hóa kích cỡ trứng
- Mức dinh dưỡng cao nhất được tính cho gà khi đẻ trứng cao nhất. Trước khi đạt được sản lượng trứng cao nhất, nhu cầu dinh dưỡng thấp hơn
- Một ước tính gần đúng về ảnh hưởng của nhiệt độ đến nhu cầu năng lượng là cứ mỗi 0,5°C thay đổi cao hơn hoặc thấp hơn 22°C, giảm hoặc tăng tương ứng khoảng 1,8 kcal/con/ngày.
- Khuyến cáo về tổng lượng axit amin chỉ phù hợp với khẩu phần ăn có bắp và đậu nành. Khi khẩu phần ăn sử dụng các nguyên liệu khác, phải tuân thủ các khuyến nghị về Axit amin tiêu hóa hồi tràng.
- Khẩu phần phải luôn được tổ hợp để cung cấp lượng axit amin cần thiết. Hàm lượng protein thô trong khẩu phần sẽ thay đổi tùy theo nguyên liệu sử dụng. Giá trị protein thô được cung cấp chỉ là giá trị ước tính điển hình
- Nhu cầu canxi và phốt pho khả dụng được xác định theo tuổi đàn. Khi năng suất đẻ vẫn cao hơn và khẩu phần được cho ăn lâu hơn so với độ tuổi quy định, nên tăng hàm lượng canxi và phốt pho ở giai đoạn cho ăn tiếp theo.
- Khuyến cáo kích thước hạt canxi cacbonat thay đổi trong suốt quá trình đẻ. Tham khảo Bảng kích thước hạt canxi. Mức canxi trong khẩu phần ăn có thể phải được điều chỉnh dựa trên độ hòa tan của đá vôi.
- Khi sử dụng các hệ thống phốt pho khác, khẩu phần ăn nên có hàm lượng phốt pho hữu dụng tối thiểu được khuyến cáo.

Khuyến cáo hàm lượng dinh dưỡng cho giai đoạn đẻ^{1,2}

GIAI ĐOẠN CHO ĂN ĐẸ TRỨNG	TẢ ĐẸ CAO ĐIỂM ³ Trứng đầu tiên cho đến khi đẻ thấp hơn 2%					TẢ GÀ ĐẸ 2 2% dưới đỉnh đẻ đến 90%					TẢ GÀ ĐẸ 3 89–85%					TẢ GÀ ĐẸ 4 Thấp hơn 85%				
	HÀM LƯỢNG KHUYẾN CÁO																			
Năng lượng trao đổi ⁴ , kcal/kg	2778–2867					2756–2867					2701–2867					2701–2867				
Năng lượng trao đổi ⁴ , MJ/kg	11.63–12.00					11.54–12.00					11.31–12.00					11.31–12.00				
Tiêu thụ thức ăn (*Số liệu phổ cập)																				
g/ngày/gà	90	95	100*	105	110	100	105	110*	115	120	100	105	110*	115	120	100	105	110*	115	120
Axit amin tiêu hóa hồi tràng																				
Lysine, %	0.90	0.85	0.81	0.77	0.74	0.78	0.74	0.70	0.67	0.65	0.74	0.70	0.67	0.64	0.62	0.71	0.67	0.64	0.61	0.59
Methionine, %	0.44	0.42	0.40	0.38	0.36	0.36	0.34	0.32	0.31	0.30	0.34	0.32	0.31	0.30	0.28	0.32	0.30	0.29	0.28	0.26
Methionine+Cystine, %	0.74	0.70	0.66	0.63	0.60	0.61	0.58	0.55	0.53	0.50	0.57	0.54	0.52	0.50	0.48	0.53	0.50	0.48	0.46	0.44
Threonine, %	0.63	0.60	0.57	0.54	0.52	0.54	0.52	0.49	0.47	0.45	0.52	0.49	0.47	0.45	0.43	0.49	0.47	0.45	0.43	0.41
Tryptophan, %	0.19	0.18	0.17	0.16	0.15	0.16	0.16	0.15	0.14	0.14	0.16	0.15	0.14	0.13	0.13	0.15	0.14	0.13	0.13	0.12
Arginine, %	0.96	0.91	0.87	0.83	0.79	0.83	0.79	0.75	0.72	0.69	0.79	0.75	0.72	0.69	0.66	0.75	0.72	0.69	0.66	0.63
Isoleucine, %	0.71	0.67	0.64	0.61	0.58	0.61	0.58	0.56	0.53	0.51	0.59	0.56	0.53	0.51	0.49	0.56	0.53	0.51	0.48	0.46
Valine, %	0.81	0.77	0.73	0.69	0.66	0.70	0.66	0.63	0.61	0.58	0.67	0.63	0.61	0.58	0.56	0.64	0.60	0.58	0.55	0.53
Tổng số axit amin ⁵																				
Lysine, %	0.99	0.93	0.89	0.84	0.81	0.85	0.81	0.77	0.74	0.71	0.81	0.77	0.74	0.70	0.68	0.77	0.74	0.70	0.67	0.64
Methionine, %	0.47	0.45	0.43	0.41	0.39	0.38	0.36	0.35	0.33	0.32	0.37	0.35	0.33	0.32	0.31	0.34	0.32	0.31	0.30	0.28
Methionine+Cystine, %	0.83	0.79	0.75	0.71	0.68	0.68	0.65	0.62	0.59	0.57	0.64	0.61	0.58	0.56	0.54	0.60	0.57	0.54	0.52	0.50
Threonine, %	0.74	0.70	0.67	0.64	0.61	0.64	0.61	0.58	0.55	0.53	0.61	0.58	0.55	0.53	0.51	0.58	0.55	0.53	0.51	0.48
Tryptophan, %	0.23	0.21	0.20	0.19	0.18	0.20	0.19	0.18	0.17	0.16	0.19	0.18	0.17	0.16	0.16	0.18	0.17	0.16	0.15	0.15
Arginine, %	1.04	0.98	0.93	0.89	0.85	0.89	0.85	0.81	0.78	0.74	0.85	0.81	0.77	0.74	0.71	0.81	0.77	0.74	0.71	0.68
Isoleucine, %	0.76	0.72	0.69	0.66	0.63	0.66	0.63	0.60	0.57	0.55	0.63	0.60	0.57	0.55	0.52	0.60	0.57	0.54	0.52	0.50
Valine, %	0.89	0.85	0.80	0.77	0.73	0.77	0.73	0.70	0.67	0.64	0.74	0.70	0.67	0.64	0.61	0.70	0.67	0.64	0.61	0.58
Protein thô ⁶ , %	19.44	18.42	17.50	16.67	15.91	17.00	16.19	15.45	14.78	14.17	16.00	15.24	14.55	13.91	13.33	15.00	14.29	13.64	13.04	12.50
Natri, %	0.20	0.19	0.18	0.17	0.16	0.18	0.17	0.16	0.16	0.15	0.18	0.17	0.16	0.16	0.15	0.18	0.17	0.16	0.16	0.15
Clorua, %	0.20	0.19	0.18	0.17	0.16	0.18	0.17	0.16	0.16	0.15	0.18	0.17	0.16	0.16	0.15	0.18	0.17	0.16	0.16	0.15
Linoleic acid (C18:2 n-6), %	1.11	1.05	1.00	0.95	0.91	1.00	0.95	0.91	0.87	0.83	1.00	0.95	0.91	0.87	0.83	1.00	0.95	0.91	0.87	0.83

	THAY ĐỔI CAN XI VÀ PHỐT PHO THEO LƯỢNG THỨC ĂN ĂN VÀO																										
	Tuần 18–32					Tuần 33–55					Tuần 56–72					Tuần 73–85					Tuần 86+						
Tiêu thụ thức ăn, g/ngày/gà	85	90	95	100	105	110	115	95	100	105	110	115	95	100	105	110	115	95	100	105	110	115	95	100	105	110	115
Can xi ^{7,8} , %	4.71	4.44	4.21	4.00	3.81	3.64	3.48	4.37	4.15	3.95	3.77	3.61	4.53	4.30	4.10	3.91	3.74	4.68	4.45	4.24	4.05	3.87	4.84	4.60	4.38	4.18	4.00
Phốt pho (hữu dụng) ^{7,9} , %	0.53	0.50	0.47	0.45	0.43	0.41	0.39	0.44	0.42	0.40	0.38	0.37	0.42	0.39	0.38	0.36	0.34	0.39	0.37	0.35	0.34	0.32	0.36	0.34	0.33	0.31	0.30
Phốt pho (tiêu hóa), %	0.47	0.45	0.42	0.40	0.38	0.36	0.35	0.40	0.38	0.36	0.35	0.33	0.38	0.36	0.34	0.32	0.31	0.35	0.33	0.32	0.30	0.29	0.33	0.31	0.29	0.28	0.27

1 Tất cả các yêu cầu về dinh dưỡng đều dựa trên bảng thành phần nguyên liệu thức ăn ở cuối hướng dẫn này.

2 Protein thô, methionine+cystine, chất béo, axit linoleic và/hoặc năng lượng có thể được thay đổi để tối ưu hóa kích cỡ trứng.

3 Mức dinh dưỡng cao nhất được tính cho gà khi đẻ trứng cao nhất. Trước khi đạt được sản lượng trứng cao nhất, nhu cầu dinh dưỡng thấp hơn.

4 Một ước tính gần đúng về ảnh hưởng của nhiệt độ đến nhu cầu năng lượng là cứ mỗi 0,5°C thay đổi cao hơn hoặc thấp hơn 22°C, giảm hoặc tăng tương ứng khoảng 1,8 kcal/con/ngày.

5 Khuyến cáo về tổng lượng axit amin chỉ phù hợp với khẩu phần ăn có bắp và đậu nành. Khi khẩu phần ăn sử dụng các nguyên liệu khác, phải tuân thủ các khuyến nghị về Axit amin tiêu hóa hồi tràng.

6 Khẩu phần phải luôn được tổ hợp để cung cấp lượng axit amin cần thiết. Hàm lượng protein thô trong khẩu phần sẽ thay đổi tùy theo nguyên liệu sử dụng. Giá trị protein thô được cung cấp chỉ là giá trị ước tính điển hình.

7 Nhu cầu canxi và phốt pho khả dụng được xác định theo tuổi đàn. Khi năng suất đẻ vẫn cao hơn và khẩu phần được cho ăn lâu hơn so với độ tuổi quy định, nên tăng hàm lượng canxi và phốt pho ở giai đoạn cho ăn tiếp theo.

8 Khuyến cáo kích thước hạt canxi cacbonat thay đổi trong suốt quá trình đẻ. Tham khảo Bảng kích thước hạt canxi. Mức canxi trong khẩu phần ăn có thể phải được điều chỉnh dựa trên độ hòa tan của đá vôi.

9 Khi sử dụng các hệ thống phốt pho khác, khẩu phần ăn nên có hàm lượng phốt pho hữu dụng tối thiểu được khuyến cáo.

Vitamin và khoáng vi lượng

MỤC ^{1,2,3,4}	TRONG 1000 KG THỨC ĂN HỖN HỢP	
	Giai đoạn hậu bị	Giai đoạn đẻ
Vitamin A, IU	10,000,000	8,000,000
Vitamin D ₃ ⁵ , IU	3,300,000	3,300,000
Vitamin E, g	30.00	25.00
Vitamin K (menadione), g	3.50	3.00
Thiamin (B ₁), g	2.20	2.50
Riboflavin (B ₂), g	6.60	5.50
Niacin (B ₃) ⁶ , g	40.00	30.00
Pantothenic acid (B ₅), g	10.00	10.00
Pyridoxine (B ₆), g	4.50	5.00
Biotin (B ₇), mg	100.00	75.00
Folic acid (B ₉), g	1.00	0.90
Cobalamine (B ₁₂), mg	23.00	23.00
Mangan ⁷ , g	100.00	100.00
Kẽm ⁷ , g	85.00	80.00
Sắt ⁷ , g	30.00	40.00
Đồng ⁷ , g	15.00	8.00
Iod, g	1.50	1.20
Selen ⁷ , g	0.25	0.25

1 Khuyến cáo tối thiểu cho thời gian hậu bị và đẻ trứng. Các quy định của địa phương có thể hạn chế hàm lượng vitamin hoặc khoáng chất trong khẩu phần ăn. Mức 150-200 mg/Kg Vitamin C có thể có lợi trong thời gian căng thẳng.

2 Bảo quản các premix theo khuyến cáo của nhà cung cấp và tuân thủ hạn sử dụng để đảm bảo hoạt tính của vitamin được duy trì. Thêm chất chống oxy hóa có thể giúp cải thiện tính ổn định của premix.

3 Khuyến cáo về vitamin và khoáng chất thay đổi tùy theo hoạt tính.

4 Khi có xử lý nhiệt vào khẩu phần ăn, có thể cần lượng vitamin cao hơn. Tham khảo ý kiến nhà cung cấp vitamin về tính ổn định thông qua các quy trình sản xuất khác nhau.

5 Một tỷ lệ Vitamin D3 có thể được bổ sung dưới dạng 25-hydroxy D3 theo khuyến cáo của nhà cung cấp và giới hạn áp dụng.

6 Mức Niacin cao hơn được khuyến cáo trong các hệ thống nuôi không có lồng.

7 Có thể có độ sinh khả dụng và hiệu suất cao hơn khi dùng các nguồn khoáng chất chelat.

8 Bổ sung lên đến 500 ppm magiê có thể có lợi để hỗ trợ chất lượng vỏ trứng, đặc biệt là ở những con gà mái già hoặc trong các giai đoạn tăng nhu cầu trao đổi chất.

Chất lượng Nước uống cho Gà cầm

HẠNG MỤC	HÀM LƯỢNG TỐI ĐA (ppm hay mg/L)*	
Nitrate NO_3^- ¹	25	Những con gà lớn tuổi hơn sẽ chịu đựng được mức cao hơn tới 20 ppm. Gà bị căng thẳng hoặc bị bệnh có thể nhạy cảm hơn với tác dụng của Nitrate.
Nitrate Nitrogen ($\text{NO}_3\text{-N}$) ¹	6	
Nitrite NO_2^- ¹	4	Nitrite độc hơn đáng kể so với Nitrate, đặc biệt đối với gà nhỏ, khi mức 1 ppm Nitrite có thể được coi là độc hại
Nitrite Nitrogen ($\text{NO}_2\text{-N}$) ¹	1	
Chất rắn hòa tan ²	1000	Mức lên tới 3000 ppm có thể không ảnh hưởng đến năng suất nhưng có thể làm tăng lượng phân ướt.
Chloride (Cl^-) ¹	250	Mức thấp tới 14 mg có thể trở thành vấn đề nếu natri cao hơn 50 ppm
Sulfate (SO_4^-) ¹	250	Mức cao hơn có thể nhuận tràng.
Sắt (Fe) ¹	<0.3	Mức cao hơn gây ra mùi và vị khó chịu.
Magie (Mg) ¹	125	Mức cao hơn có thể nhuận tràng. Mức trên 50 ppm có thể gây ra vấn đề nếu hàm lượng sunfat cao.
Kali (K) ²	20	Mức cao hơn có thể được chấp nhận tùy thuộc vào mức natri, độ kiềm và độ pH.
Natri (Na) ^{1,2}	50	Có thể chấp nhận nồng độ cao hơn nhưng không nên trên 50 ppm nếu có nồng độ clorua, sunfat hoặc kali cao
Mangan (Mn) ³	0.05	Mức cao hơn có thể nhuận tràng.
Arsenic (As) ²	0.5	
Fluoride (F^-) ²	2	
Nhôm (Al) ²	5	
Bo (B) ²	5	
Cadmi (Cd) ²	0.02	
Cobalt (Co) ²	1	
Đồng (Cu) ¹	0.6	Mức cao hơn dẫn đến vị đắng.
Chì (Pb) ¹	0.02	Mức cao hơn gây độc.
Thủy ngân (Hg) ²	0.003	Mức cao hơn gây độc.
Kẽm (Zn) ¹	1.5	Mức cao hơn gây độc.
pH ¹	5–7	Gà có thể thích nghi với độ pH thấp hơn. Độ pH dưới 5 có thể làm giảm lượng nước uống vào và ăn mòn các phụ kiện kim loại. Độ pH trên 8 có thể làm giảm lượng uống vào và giảm hiệu quả khi thanh trùng nước .
Tổng số vi khuẩn ³	1000 CFU/ml	Có khả năng là nước bẩn.
Tổng số vi khuẩn Coliform ³	50 CFU/ml	
Vi khuẩn Coliform trong phân ³	0 CFU/ml	
Khả năng oxy hóa - khử (ORP) ³	650–750 mEq	Phạm vi ORP trong khoảng 2–4 ppm clo tự do sẽ khử trùng nước hiệu quả ở phạm vi pH thuận lợi là 5–7.

* Giới hạn có thể thấp hơn do tồn tại tương tác giữa magie và sunfat; và giữa natri, kali, clorua và sunfat.

1 Carter & Sneed, 1996. Chất lượng nước uống cho gia cầm, Hướng dẫn khoa học và công nghệ gia cầm, Cơ quan khuyến nông gia cầm của Đại học bang North Carolina. Hướng dẫn số. 42

2 Marx and Jaikaran, 2007. Giải nghĩa phân tích nước. Thông tin Nông nghiệp, Trung tâm Thông tin Nông nghiệp Alberta. Tham khảo <http://www.agric.gov.ab.ca/app84/rwqit> để biết Công cụ Phân tích Nước trực tuyến.

3 Watkins, 2008. Nước: Xác định và khắc phục những thách thức. Avian Advice 10(3): 10-15 Vụ Hợp tác Khuyến nông Đại học Arkansas, Fayetteville

Luôn tham khảo hyline.com để biết thông tin mới nhất về năng suất, dinh dưỡng và quản lý.



Hướng dẫn Quản lý trực tuyến Hy-Line Gray

TÀI LIỆU CÓ TẠI WWW.HYLINE.COM

Thông tin Tập đoàn | Cập nhật Kỹ thuật | Hướng dẫn Quản lý Tương tác
Chương trình Chiếu sáng của Hy-Line International | Hy-Line EggCel | Tính Độ đồng đều Thể trọng

CẬP NHẬT KỸ THUẬT

Bệnh

Tổng quan về hoại tử tá tràng khu trú (FDN)
Kiểm soát MG ở gà đẻ thương phẩm
Bệnh lỵ trên gà đẻ: Tổng quan
Đậu gà trên gà đẻ
Bệnh sỏi tiết niệu gia cầm (Gout nội tạng)
Bệnh bao hoạt dịch truyền nhiễm (IBD, Gumboro)
Hội chứng xuất huyết gan nhiễm mỡ
Viêm thanh khí quản truyền nhiễm (ILT)
Hội chứng giãn ruột (IDS)
Newcastle Disease
Mycoplasma Synoviae (MS)
Cúm gia cầm có khả năng gây bệnh thấp (LPAI)

Chẩn đoán mẫu và giám sát đàn gà giống

Giám sát vi khuẩn Salmonella, Mycoplasma và cúm gia cầm ở đàn giống bố mẹ
Thu thập và xử lý mẫu chẩn đoán đúng cách

Quản lý

Quản lý phát triển gà hậu bị thương phẩm
Tìm hiểu vai trò của khung xương trong việc đẻ trứng
Khoa học về chất lượng trứng
Tìm hiểu về chiếu sáng cho gà
Tìm hiểu về stress nhiệt trên gà đẻ
Cắt mỏ bằng hồng ngoại
Đo hạt thức ăn và tầm quan trọng của kích cỡ hạt thức ăn trên gà đẻ
Tác động của màu bạt trên chiếu sáng cho gà
SPIDES (Áp thời gian ngắn trong khi bảo quản trứng)
Quản lý ruồi: Giám sát và kiểm soát
Tối ưu hóa kích cỡ trứng trên gà đẻ thương phẩm
Khuyến cáo chủng ngừa
Khuyến cáo thay lông không nhịn ăn
Hội chứng đẻ giảm (EDS)
Quản lý đàn có xử lý mỏ
Thiếu Thiamin ở gà hậu bị

Hy-Line International | www.hyline.com

Nhãn hiệu Hy-Line. ©Đăng ký độc quyền của Hy-Line International.
©Bản quyền 2026 của Hy-Line International.

Gray_CS_Cage_v2026.01.06_VIE
GRAY STD VIE 012726

